

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chế độ kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nội dung, phương pháp lập, trình bày, gửi và bảo quản, lưu trữ báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là NHNN).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị thuộc NHNN theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo tài chính của NHNN là các báo cáo tổng hợp và thuyết minh các chỉ tiêu tài chính, tiền tệ chủ yếu của NHNN, được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành trên cơ sở tổng hợp và hợp nhất báo cáo tài chính từ các đơn vị thuộc NHNN.

2. Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc NHNN là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính của NHNN do các đơn vị thuộc NHNN lập và trình bày trên cơ sở tình hình tài chính, tiền tệ tại các đơn vị.

3. Các đơn vị thuộc NHNN bao gồm: các đơn vị NHNN và các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN (không bao gồm các đơn vị trực tiếp nhận, quyết toán kinh phí với Ngân sách Nhà nước), cụ thể:

a) Các đơn vị NHNN là các đơn vị kế toán phụ thuộc, bao gồm: NHNN Chi nhánh Khu vực; Vụ Tài chính - Kế toán; Sở Giao dịch; Văn phòng; Cục Quản lý ngoại hối; Cục Công nghệ thông tin; Cục Phát hành và Kho quỹ; Chi cục Công nghệ thông tin; Chi cục Phát hành và Kho quỹ; và các đơn vị NHNN có dự án hỗ trợ phát triển chính thức (dự án ODA);

b) Các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN là các đơn vị kế toán độc lập, trực thuộc NHNN, bao gồm: Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, Thời báo Ngân hàng, và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

Điều 4. Cơ sở và nguyên tắc chung khi lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu các tài khoản trong và ngoài Báo cáo tình hình tài chính theo đúng tính chất, nội dung của tài khoản được quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN hiện hành và Hệ thống tài khoản kế toán các đơn vị hành chính, sự nghiệp hiện hành.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực và khách quan số liệu về các hoạt động của các đơn vị thuộc NHNN. Đối với một số biểu mẫu Báo cáo tài chính có kèm theo các yêu cầu thuyết minh thì phải trình bày rõ ràng, đầy đủ các vấn đề cần thuyết minh.

3. Đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Điều 5. Hình thức báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thể hiện dưới hình thức bảng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trên phần mềm kế toán NHNN.

Điều 6. Năm tài chính

Năm tài chính của NHNN bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NHNN

Điều 7. Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc NHNN

1. Báo cáo tài chính của các đơn vị NHNN bao gồm 04 mẫu biểu và định kỳ lập như sau:

TT	Tên mẫu biểu	Mẫu biểu số	Định kỳ lập
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	B01a/NHNN	Tháng, quý
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm	B01b/NHNN	Năm
3	Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN	B03/ĐV-NHNN	Quý, năm
4	Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN	B04/ĐV-NHNN	Quý, năm

2. Nội dung, phương pháp lập và trình bày các mẫu biểu Báo cáo tài chính các đơn vị NHNN thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12, 14 và 16 Thông tư này. Trong đó:

a) Bảng cân đối tài khoản kế toán, Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm, Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN: Lập thành 02 bản (gửi Vụ Tài chính - Kế toán và lưu tại đơn vị NHNN) và phải có đầy đủ chữ ký, dấu của đơn vị NHNN;

b) Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN: Lập 01 bản lưu tại đơn vị NHNN và phải có đầy đủ chữ ký, dấu của đơn vị.

3. Các đơn vị NHNN có dự án ODA và các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN thực hiện lập, trình bày Báo cáo tài chính theo chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp hiện hành phải chuyển đổi các chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn của NHNN để thực hiện tổng hợp và hợp nhất vào Báo cáo tài chính của NHNN.

Điều 8. Nơi nhận, hình thức và thời hạn gửi báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc NHNN

1. Nơi nhận báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc NHNN: Vụ Tài chính - Kế toán.

2. Hình thức gửi báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc NHNN: Văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trên phần mềm kế toán NHNN theo hướng dẫn của NHNN.

3. Định kỳ (tháng, quý, năm), các đơn vị thuộc NHNN lập Báo cáo tài chính và gửi về NHNN (Vụ Tài chính - Kế toán) theo quy định như sau:

a) Đối với Báo cáo tài chính tháng: chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày kết thúc tháng;

b) Đối với Báo cáo tài chính quý: chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

c) Đối với Báo cáo tài chính năm: chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo là ngày nghỉ lễ, tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày gửi Báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Mục 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHNN

Điều 9. Báo cáo tài chính của NHNN

1. Báo cáo tài chính của NHNN được lập trên cơ sở tổng hợp và hợp nhất số liệu từ các Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc NHNN. Hệ thống Báo cáo tài chính của NHNN bao gồm 03 mẫu biểu và định kỳ lập như sau:

STT	Tên mẫu biểu	Mẫu biểu số	Định kỳ lập
1	Báo cáo tình hình tài chính	B02/NHNN	Quý, năm
2	Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN	B03/NHNN	Quý, năm
3	Thuyết minh báo cáo tài chính của NHNN	B04/NHNN	Quý, năm

2. Ngoài các báo cáo tài chính của NHNN quy định tại khoản 1 Điều này, NHNN định kỳ lập các mẫu biểu báo cáo tài chính khác phục vụ quản lý điều hành như sau:

STT	Tên mẫu biểu	Mẫu biểu số	Định kỳ lập
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	B01a/NHNN	Tháng, quý
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm	B01b/NHNN	Năm

3. Nội dung, phương pháp lập và trình bày các mẫu biểu Báo cáo tài chính của NHNN thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 15 và 17 Thông tư này. Báo cáo tài chính của NHNN phải có đầy đủ chữ ký, dấu của NHNN.

Điều 10. Nơi nhận, hình thức và thời hạn gửi Báo cáo tài chính của NHNN

1. Nơi nhận Báo cáo tài chính của NHNN:

TT	Loại báo cáo	Nơi nhận báo cáo						
		Trong ngành					Ngoài ngành	
		Ban Lãnh đạo NHNN	Vụ Tài chính - Kế toán	Thanh tra NHNN	Vụ Chính sách tiền tệ	Vụ Dự báo, thống kê - Ôn định tiền tệ	Bộ Tài chính	Kiểm toán Nhà nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	√	√	√	√	√		√
2	Báo cáo tình hình tài chính	√	√	√			√	√
3	Báo cáo kết quả hoạt động	√	√	√			√	√
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	√	√	√			√	√

2. Hình thức gửi báo cáo tài chính của NHNN: Văn bản giấy.

3. Định kỳ gửi Báo cáo tài chính của NHNN:

Báo cáo tài chính của NHNN được gửi cho các đơn vị, cá nhân trong NHNN và Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước định kỳ tháng, quý, năm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn gửi Báo cáo tài chính của NHNN:

- a) Báo cáo tài chính tháng: chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng;
- b) Báo cáo tài chính quý: chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý;
- c) Báo cáo tài chính năm: chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Mục 3

PHƯƠNG PHÁP LẬP VÀ TRÌNH BÀY CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 11. Bảng cân đối tài khoản kế toán

1. Mục đích:

- a) Bảng cân đối tài khoản kế toán phản ánh doanh số hoạt động, số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ, lũy kế từ đầu năm của tất cả các tài khoản từ cấp III đến tài khoản cấp I trong một kỳ kế toán (tháng/quý);
- b) Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập cho cả tài khoản trong và tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán NHNN.

2. Cơ sở lập:

- a) Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- b) Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý trước.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

Khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý theo Mẫu biểu số B01a/NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cần thực hiện các quy định sau:

- a) Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên Bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ lẫn nhau;
- b) Tổng dư Nợ đầu kỳ phải bằng tổng dư Có đầu kỳ; Tổng phát sinh Nợ trong kỳ phải bằng tổng phát sinh Có trong kỳ; Tổng phát sinh Nợ lũy kế từ đầu năm phải bằng tổng số phát sinh Có lũy kế từ đầu năm; Tổng dư Nợ cuối kỳ phải bằng tổng dư Có cuối kỳ;
- c) Số dư Nợ, số dư Có đầu kỳ này phải bằng số dư Nợ, số dư Có cuối kỳ trước.

Điều 12. Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm

1. Mục đích:

- a) Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm phản ánh doanh số hoạt động, số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ của tất cả các tài khoản từ cấp III đến tài khoản cấp I trong một kỳ kế toán (năm);

b) Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm được lập cho cả tài khoản trong và tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán NHNN.

2. Cơ sở lập:

- a) Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- b) Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm trước.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

Khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm theo Mẫu biểu số B01b/NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cần thực hiện theo quy định sau:

- a) Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ lẫn nhau;
- b) Phần “Doanh số quyết toán năm” phản ánh tất cả các tài khoản thu nhập, chi phí đã phát sinh trong năm tài chính và việc thực hiện chuyển tiêu các tài khoản này vào tài khoản chênh lệch thu chi cuối năm tài chính;
- c) Tổng doanh số quyết toán phần “Doanh số quyết toán năm” phải bằng doanh số chuyển tiêu ở các tài khoản “Thu nhập”, “Chi phí” và “Chênh lệch thu chi” cộng lại.

Điều 13. Báo cáo tình hình tài chính

1. Mục đích:

Báo cáo tình hình tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHNN theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của NHNN.

2. Cơ sở lập:

- a) Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- b) Bảng cân đối tài khoản kế toán quý trước và quý báo cáo;
- c) Báo cáo tình hình tài chính quý/năm trước.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

Báo cáo tình hình tài chính được lập theo Mẫu biểu số B02/NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN

1. Mục đích:

Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN là bản báo cáo tổng hợp, phản ánh khái quát tình hình thu nhập và chi phí trong kỳ kế toán quý/năm tại đơn vị NHNN. Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị đồng thời là cơ sở để kiểm tra, theo dõi tình hình thu, chi tài chính của đơn vị NHNN.

2. Cơ sở lập:

- a) Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN quý trước của năm tài chính;
- c) Bảng cân đối tài khoản kế toán quý báo cáo.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

a) Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN được lập theo Mẫu biểu số B03/ĐV-NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN là số liệu trên các tài khoản thuộc loại 7 “Thu nhập” và các tài khoản thuộc loại 8 “Chi phí” tại đơn vị NHNN.

Điều 15. Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN

1. Mục đích:

Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động trong một kỳ kế toán quý/năm của toàn hệ thống NHNN, là cơ sở để kiểm tra, theo dõi tình hình thu, chi tài chính của NHNN.

2. Cơ sở lập:

- a) Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN quý/năm trước;
- b) Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý trước, bảng cân đối tài khoản kế toán và doanh số quyết toán năm trước;
- c) Số liệu trên các tài khoản thuộc loại 7 “Thu nhập” và các tài khoản thuộc loại 8 “Chi phí” trên bảng cân đối tài khoản kế toán đến thời điểm lập báo cáo của NHNN.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN được lập theo Mẫu biểu số B03/NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN

1. Mục đích:

Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN là bản báo cáo giải trình một số nội dung trong các báo cáo gửi NHNN (Vụ Tài chính - Kế toán), theo đó, bản thuyết minh làm rõ một số chỉ tiêu về tài sản và tình hình thu nhập, chi phí tại đơn vị NHNN.

2. Cơ sở lập:

- a) Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;

b) Bảng cân đối tài khoản kế toán quý và Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm;

c) Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN kỳ trước; Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN kỳ trước;

d) Tình hình thực tế của các đơn vị và các tài liệu liên quan khác.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

a) Việc lập các chỉ tiêu trong Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN được thực hiện theo Mẫu biểu số B04/ĐV-NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các đơn vị NHNN không được cắt bỏ hoặc thêm bớt các chỉ tiêu đã quy định sẵn trong mẫu biểu.

Điều 17. Thuyết minh báo cáo tài chính của NHNN

1. Mục đích:

Thuyết minh báo cáo tài chính của NHNN là một bộ phận hợp thành không tách rời trong Báo cáo tài chính của NHNN, dùng để đưa ra các thông tin về cơ sở lập, trình bày báo cáo tài chính, chính sách kế toán áp dụng và cung cấp các thông tin bổ sung hoặc mô tả cụ thể, phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN.

2. Cơ sở lập:

a) Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;

b) Bảng cân đối tài khoản kế toán quý; Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm;

c) Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN; Thuyết minh báo cáo tài chính của NHNN kỳ trước;

d) Tình hình thực tế của các đơn vị và các tài liệu liên quan khác.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

a) Việc lập các chỉ tiêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính của NHNN được thực hiện theo Mẫu biểu số B04/NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với báo cáo không được cắt bỏ hoặc thêm bớt các chỉ tiêu đã quy định sẵn trong mẫu biểu.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NHNN

Điều 18. Trách nhiệm của Vụ Tài chính - Kế toán

1. Hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này tại các đơn vị thuộc NHNN.

2. Nhận Báo cáo tài chính định kỳ của các đơn vị thuộc NHNN gửi về Vụ Tài chính - Kế toán theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Kiểm tra, rà soát phát hiện dấu hiệu nghi vấn về số liệu, tính chất số dư tài khoản trên báo cáo tài chính định kỳ của đơn vị thuộc NHNN. Trường hợp có sai sót, Vụ Tài chính - Kế toán yêu cầu đơn vị có sai sót thực hiện xử lý sai sót trên các phân hệ nghiệp vụ, phần mềm kế toán, lập và gửi Báo cáo tài chính sau điều chỉnh sai sót.

4. Gửi Báo cáo tài chính của NHNN cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong và ngoài NHNN theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

5. Bảo quản, lưu trữ, và cung cấp thông tin Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 19. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin

1. Hướng dẫn các đơn vị thuộc NHNN sử dụng hệ thống phần mềm kế toán của NHNN để lập, kiểm soát và khai thác thông tin Báo cáo tài chính theo đúng quy định.

2. Đảm bảo hệ thống phần mềm kế toán hoạt động thông suốt, kịp thời, chính xác, an toàn và bảo mật; chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý các sự cố về kỹ thuật.

3. Cung cấp phần mềm hỗ trợ công tác tổng hợp số liệu của các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN để lập Báo cáo tài chính của NHNN.

Điều 20. Trách nhiệm của Thanh tra NHNN

Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của các đơn vị lập, gửi báo cáo tài chính

Thủ trưởng các đơn vị thuộc NHNN chịu trách nhiệm tổ chức lập và trình bày Báo cáo tài chính theo đúng quy định của NHNN, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và trung thực về các thông tin trong Báo cáo tài chính của đơn vị, cụ thể như sau:

1. Lập và gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Thông tư này.

2. Khi có sai sót hoặc sự cố về kỹ thuật, đơn vị thuộc NHNN có trách nhiệm phối hợp với Vụ Tài chính - Kế toán, Cục Công nghệ thông tin để thực hiện xử lý kịp thời trên các phân hệ nghiệp vụ, phần mềm kế toán. Việc điều chỉnh sai sót chỉ được thực hiện trước thời hạn gửi Báo cáo tài chính của NHNN. Các trường hợp điều chỉnh sai sót sau thời điểm này phải được giải trình chi tiết bằng văn bản và thực hiện điều chỉnh theo quy định về điều chỉnh sai sót kế toán.

3. Bảo quản, lưu trữ và cung cấp thông tin Báo cáo tài chính của đơn vị theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị khác thuộc NHNN

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, các đơn vị đăng ký với Cục Công nghệ thông tin và Vụ Tài chính - Kế toán để được khai thác báo cáo tài chính theo nhu cầu cụ thể và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo quản, lưu trữ tại đơn vị.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Quyết định số 23/2008/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ban hành Chế độ báo cáo tài chính của NHNN và Điều 11 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN của Thống đốc NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị hạch toán kế toán phụ thuộc, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 24;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Công thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, TCKT

KT. **THÔNG ĐỐC**
PHÓ THÔNG ĐỐC



Phạm Tiên Dũng



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 / 2025/TT-NHNN ngày 31 / 12 / 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Tên báo cáo	Mẫu biểu số
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	B01a/NHNN
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm	B01b/NHNN
3	Báo cáo tình hình tài chính	B02/NHNN
4	Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị NHNN	B03/ĐV-NHNN
5	Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN	B03/NHNN
6	Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN	B04/ĐV-NHNN
7	Thuyết minh báo cáo tài chính của NHNN	B04/NHNN

02

Đơn vị:.....(1)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng/Quý năm

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

B- CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Áp dụng đối với các đơn vị NHNN lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Thông tư này (bao gồm cả trường hợp Vụ Tài chính - Kế toán lập báo cáo tài chính cho toàn hệ thống NHNN).

- Số liệu cột (3), cột (4) "Số dư đầu kỳ" của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý này là số liệu cột (9), cột (10) "Số dư cuối kỳ" của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý trước.

- Số liệu cột (7), cột (8) "Lũy kế từ đầu năm" được tính cho từng năm tài chính như sau:

+ Cột (7) của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý này = Cột (7) của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý trước + Cột (5) của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý này.

+ Cột (8) của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý này = Cột (8) của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý trước + Cột (6) của Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý này.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Mẫu số: B01b/NHNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-NHNN
ngày 31/12/2025 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị:.....(1)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ DOANH SỐ QUYẾT TOÁN NĂM**

Năm:

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

B- CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

C- BẢNG DOANH SỐ QUYẾT TOÁN NĂM

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	Doanh số quyết toán	
		Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cộng			

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Áp dụng đối với các đơn vị NHNN lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Thông tư này (bao gồm cả trường hợp Vụ Tài chính - Kế toán lập báo cáo tài chính cho toàn hệ thống NHNN).

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Mẫu số: B02/NHNN
(Ban hành theo Thông tư số 84 / 2015 /TT-NHNN
ngày 31 /12 /2015 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Quý/Năm:

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ này	Số dư cuối kỳ trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
TÀI SẢN CÓ				
I	Tiền mặt, vàng bạc và đá quý			
1	Tiền mặt bằng đồng Việt Nam ⁽²⁾			
2	Ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý và đá quý	IV.1		
II	Tiền gửi, cho vay và đầu tư ở nước ngoài	IV.2		
1	Tiền gửi, cho vay và thanh toán với pháp nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế			
2	Đầu tư, ủy thác và quyền đòi nợ nước ngoài			
-	Đầu tư vào chứng khoán ở nước ngoài			
-	Ủy thác			
-	Góp vốn vào các tổ chức quốc tế			
-	Dự phòng rủi ro vàng, tiền gửi, đầu tư chứng khoán ở nước ngoài và cho vay trên thị trường quốc tế (*)			
III	Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước	IV.3		
1	Nghiệp vụ thị trường mở			
-	Mua bán giấy tờ có giá trong nghiệp vụ thị trường mở			
-	Dự phòng rủi ro từ hoạt động nghiệp vụ thị trường mở (*)			
2	Nghiệp vụ mua trực tiếp chứng khoán Chính phủ			
3	Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước			
4	Tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng trong nước			
IV	Tài sản cố định			

1	Tài sản cố định hữu hình	IV.4		
-	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>			
-	<i>Hao mòn TSCĐ hữu hình (*)</i>			
2	Tài sản cố định vô hình	IV.5		
-	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>			
-	<i>Hao mòn TSCĐ vô hình (*)</i>			
V	Tài sản Có khác	IV.6		
1	XDCB, mua sắm TSCĐ, công cụ dụng cụ và vật liệu			
2	Các khoản phải thu bên ngoài			
3	Các khoản phải thu nội bộ			
4	Các khoản phải thu khác			
Tổng tài sản Có				
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Tiền mặt ngoài lưu thông	IV.7		
II	Tiền gửi của KBNN và vốn tài trợ, ủy thác nhận của Chính phủ	IV.8		
III	Các khoản nợ nước ngoài	IV.9		
IV	Các cam kết trả nợ của NHNN	IV.10		
V	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam	IV.11		
VI	Tài sản Nợ khác	IV.12		
1	Các khoản phải trả bên ngoài			
2	Các khoản phải trả nội bộ			
3	Các khoản phải trả khác			
Tổng Nợ phải trả				
IV	Vốn và Quỹ của Ngân hàng			
1	Vốn của Ngân hàng			
-	<i>Vốn pháp định</i>			
-	<i>Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ</i>			
-	<i>Vốn do đánh giá lại tài sản</i>			
-	<i>Vốn khác</i>			
2	Các quỹ và dự phòng			
-	<i>Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ Quốc gia</i>			
-	<i>Khoản dự phòng rủi ro</i>			

-	Quỹ dự phòng tài chính			
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và dự phòng ổn định thu nhập			
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch thu nhập và chi phí			
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				

MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cam kết bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài			
2	Cam kết giao dịch ngoại hối	IV.13.1		
3	Cam kết giao dịch mua bán chứng khoán	IV.13.2		
4	Cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng hối phiếu nhận nợ/Giấy cam kết thanh toán của Bộ Tài chính	IV.13.3		
5	Cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng			
6	Cam kết đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước			
7	Cam kết từ hoạt động tín dụng			
8	Cam kết khác			

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Báo cáo này do Vụ Tài chính - Kế toán lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Thông tư này.

(2) Tiền mặt bằng VNĐ được hiểu là lượng tiền VNĐ tại một số đơn vị thuộc NHNN như Văn phòng, v.v... (không bao gồm số tiền thuộc Quỹ dự trữ phát hành và Quỹ nghiệp vụ phát hành).

(*) Số liệu các chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Cột (2) "Thuyết minh" của Báo cáo tình hình tài chính được thể hiện mục tham chiếu số liệu chi tiết của từng chỉ tiêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính quý/năm.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Mẫu số: B03/ĐV-NHNN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-NHNN
ngày 31/12/2025 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị:⁽¹⁾

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA ĐƠN VỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Quý/Năm

Đơn vị tính:

Số hiệu tài khoản	Các chỉ tiêu	Thực hiện kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này
(1)	(2)	(3)	(4)
	A- Phần thu		
		
	B- Phần chi		
		
	C- Chênh lệch		
	+ Thu > Chi		
	+ Chi > Thu		

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Áp dụng đối với các đơn vị NHNN (ngoại trừ Vụ Tài chính - Kế toán, đơn vị NHNN có dự án ODA) lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

- Số liệu cột (4) "Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này" của báo cáo quý = Cột (4) của báo cáo quý trước + Cột (3) của báo cáo quý này.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Mẫu số: B03/NHNN

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~84/2018~~ ^{84/2025} TT-NHNN
ngày 31/12/2025 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ⁽¹⁾

Quý/Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thu nhập thuần từ lãi và các khoản tương tự			
1	Thu lãi và các khoản tương tự	V.1.1		
2	Chi phí lãi và các khoản tương tự	V.2.1		
II	Thu nhập thuần về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá			
1	Thu về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá	V.1.2		
2	Chi phí về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá	V.2.2		
III	Thu nhập thuần về hoạt động ngoại hối			
1	Thu về hoạt động ngoại hối	V.1.3		
2	Chi về hoạt động ngoại hối	V.2.3		
IV	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ			
1	Thu phí dịch vụ	V.1.4		
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	V.2.4		
V	Chênh lệch thu, chi từ các đơn vị sự nghiệp			
VI	Thu nhập khác	V.1.5		
VII	Chi phí hoạt động và các khoản chi khác	V.2.5		
VIII	Chênh lệch thu nhập, chi phí trước Dự phòng			
IX	Chi dự phòng rủi ro tổn thất			
X	Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí sau Dự phòng			
XI	Trích lập các Quỹ theo quy định			
XII	Tổng số phải nộp NSNN quý này/năm nay			

XIII	Số đã tạm ứng nộp NSNN trong quý/năm			
XIX	Số còn phải nộp NSNN đến ngày lập BCTC			

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Báo cáo này do Vụ Tài chính - Kế toán lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Thông tư này.

- Cột (2) "Thuyết minh" của Báo cáo kết quả hoạt động của NHNN thể hiện mục tham chiếu số liệu chi tiết của từng chỉ tiêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính quý/năm.

- Số liệu ghi ở Cột (4) "Kỳ trước" của báo cáo quý/năm này chính là số liệu ghi ở Cột (3) "Kỳ này" của từng chỉ tiêu báo cáo quý/năm trước.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Đơn vị:..... (1)

Mẫu số: B04/ĐV-NHNN
(Ban hành theo Thông tư số 84/2025/TT-NHNN
ngày 31/12/2025 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Quý/Năm.....

I. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Khấu hao - Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						

4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ						
2. Tại ngày cuối kỳ						

Lý do tăng, giảm: ...

II. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Khấu hao - Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				

1. Tại ngày đầu kỳ				
2. Tại ngày cuối kỳ				

Lý do tăng, giảm:...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ NHNN

1. Về phần thu nhập

Tổng thu thực hiện: ... triệu đồng, bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>1.1. Thu lãi và các khoản tương tự</i>
- Thu lãi cho vay
- Thu lãi tiền gửi
- Thu về đầu tư chứng khoán
- Thu khác về hoạt động tín dụng
<i>1.2. Thu về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá</i>
<i>1.3. Thu về hoạt động ngoại hối</i>
<i>1.4. Thu phí dịch vụ</i>
<i>1.5. Thu nhập khác</i>
Tổng

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản thu phát sinh kỳ này.

2. Về phần chi phí

Tổng chi thực hiện: ... triệu đồng.

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản chi phát sinh kỳ này.

2.1. Chi phí lãi và các khoản tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước
+ Chi trả lãi tiền gửi
+ Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành
+ Chi khác
- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế
+ Chi trả lãi tiền gửi
+ Chi trả lãi tiền vay
+ Chi khác

Tổng**2.2. Chi phí về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá**

Chi về mua bán giấy tờ có giá

Chi khác

Tổng

	Kỳ này	Kỳ trước

2.3. Chi về hoạt động ngoại hối

Chi về mua bán vàng

Chi về mua bán ngoại tệ

Chi khác về giao dịch ngoại hối

Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác

Tổng

	Kỳ này	Kỳ trước

2.4. Chi phí hoạt động dịch vụ

- Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền

- Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin

- Chi hoạt động nghiệp vụ khác

Tổng

	Kỳ này	Kỳ trước

2.5. Chi phí hoạt động và các khoản chi khác**2.5.1. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá**

- Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá

- Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá

Tổng

	Kỳ này	Kỳ trước

Tổng chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá: ... triệu đồng.

2.5.2. Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi lương và phụ cấp
Chi ăn trưa
Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động
Chi khen thưởng, phúc lợi
Các khoản chi để đóng góp theo lương
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho cán bộ, công chức và nhân viên: ... triệu đồng.

2.5.3. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi về vật liệu và giấy tờ in
Chi công tác phí
Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ
Chi bưu phí và điện thoại
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo
Chi lễ tân, khánh tiết
Chi về điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho hoạt động quản lý và công vụ: ... triệu đồng.

2.5.4. Chi về tài sản

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ
Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
Chi về thanh lý tài sản
Chi về mua sắm công cụ, dụng cụ
Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng

Chi thuê tài sản

... ..

Tổng

... ..

Tổng chi về tài sản: ... triệu đồng.

2.5.5. Các khoản chi hoạt động khác

Kỳ này Kỳ trước

Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

... ..

Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác

... ..

Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro

... ..

Thoái thu lãi phải thu không đúng niên độ

... ..

Các khoản chi khác

... ..

Tổng

... ..

Tổng các khoản chi hoạt động khác: triệu đồng.

3. Chênh lệch thu chi: triệu đồng.

IV. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác (nếu có).

V. Các kiến nghị của đơn vị:

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Áp dụng đối với các đơn vị NHNN (ngoại trừ Vụ Tài chính - Kế toán, đơn vị NHNN có dự án ODA) lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Đơn vị:..... (1)

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Quý/Năm.....

I. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Khấu hao - Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						

4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ						
2. Tại ngày cuối kỳ						

Lý do tăng, giảm: ...

II. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Khấu hao - Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				

1. Tại ngày đầu kỳ				
2. Tại ngày cuối kỳ				

Lý do tăng, giảm:...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ NHNN

1. Về phần thu nhập

Tổng thu thực hiện: ... triệu đồng, bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Thu lãi và các khoản tương tự
- Thu lãi cho vay
- Thu lãi tiền gửi
- Thu về đầu tư chứng khoán
- Thu khác về hoạt động tín dụng
1.2. Thu về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá
1.3. Thu về hoạt động ngoại hối
1.4. Thu phí dịch vụ
1.5. Thu nhập khác
Tổng

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản thu phát sinh kỳ này.

2. Về phần chi phí

Tổng chi thực hiện: ... triệu đồng.

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản chi phát sinh kỳ này.

2.1. Chi phí lãi và các khoản tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước
+ Chi trả lãi tiền gửi
+ Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành
+ Chi khác
- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế
+ Chi trả lãi tiền gửi
+ Chi trả lãi tiền vay
+ Chi khác

Tổng

...	...
-----	-----

2.2. Chi phí về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá

Chi về mua bán giấy tờ có giá

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

Chi khác

...	...
...	...

Tổng

...	...
-----	-----

2.3. Chi về hoạt động ngoại hối

Chi về mua bán vàng

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

Chi về mua bán ngoại tệ

...	...
-----	-----

Chi khác về giao dịch ngoại hối

...	...
-----	-----

Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

...	...
-----	-----

Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác

...	...
-----	-----

Tổng

...	...
-----	-----

2.4. Chi phí hoạt động dịch vụ

- Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

- Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin

...	...
-----	-----

- Chi hoạt động nghiệp vụ khác

...	...
-----	-----

Tổng

...	...
-----	-----

2.5. Chi phí hoạt động và các khoản chi khác**2.5.1. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá**

- Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

- Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá

...	...
-----	-----

Tổng

...	...
-----	-----

Tổng chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá: ... triệu đồng.

2.5.2. Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi lương và phụ cấp
Chi ăn trưa
Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động
Chi khen thưởng, phúc lợi
Các khoản chi để đóng góp theo lương
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho cán bộ, công chức và nhân viên: ... triệu đồng.

2.5.3. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi về vật liệu và giấy tờ in
Chi công tác phí
Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ
Chi bưu phí và điện thoại
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo
Chi lễ tân, khánh tiết
Chi về điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho hoạt động quản lý và công vụ: ... triệu đồng.

2.5.4. Chi về tài sản

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ
Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
Chi về thanh lý tài sản
Chi về mua sắm công cụ, dụng cụ
Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng

Chi thuê tài sản

... ..

Tổng

... ..

Tổng chi về tài sản: ... triệu đồng.

2.5.5. Các khoản chi hoạt động khác

Kỳ này Kỳ trước

Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

... ..

Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác

... ..

Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro

... ..

Thoái thu lãi phải thu không đúng niên độ

... ..

Các khoản chi khác

... ..

Tổng

... ..

Tổng các khoản chi hoạt động khác: triệu đồng.

3. Chênh lệch thu chi: triệu đồng.

IV. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác (nếu có).

V. Các kiến nghị của đơn vị:

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm...

THỦ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Áp dụng đối với các đơn vị NHNN (ngoại trừ Vụ Tài chính - Kế toán, đơn vị NHNN có dự án ODA) lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Quý/Năm.....

I. Tổng quan về Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Trụ sở chính: Tổng số NHNN Chi nhánh Khu vực, các đơn vị sự nghiệp:
3. Tổng số cán bộ, công nhân viên:

II. Cơ chế tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước

1. Các khoản thu nhập
2. Các khoản chi phí
3. Cơ chế trích lập, sử dụng, hoàn nhập khoản dự phòng rủi ro; cơ chế trích lập và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và Quỹ dự phòng tài chính
4. Kế hoạch thu nhập và chi phí
5. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

III. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Nhà nước
2. Nguyên tắc kế toán
3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
4. Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...
5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
6. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập bằng ngoại tệ
7. Nghiệp vụ thị trường mở
8. Hối phiếu và trái phiếu Chính phủ
9. Kế toán dự trữ ngoại hối
10. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
11. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với cán bộ công chức, viên chức
12. Kế toán tài sản cố định
13. Vốn của Ngân hàng
14. Các vấn đề khác

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý và đá quý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt ngoại tệ
Chứng từ có giá trị ngoại tệ
Vàng
Kim loại quý, đá quý
Tổng

2. Tiền gửi, cho vay và đầu tư ở nước ngoài

- Tiền gửi, cho vay và thanh toán với pháp nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại ngân hàng nước ngoài, ngân hàng quốc tế, tổ chức tiền tệ
- Tài sản quyền rút vốn đặc biệt tại IMF
- Tiền gửi tại ngân hàng nước ngoài, ngân hàng quốc tế, tổ chức tiền tệ khác
+ Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn
+ Tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn
+ Tiền gửi khác
Tổng
Cho vay trên thị trường quốc tế
- Cho vay qua đêm
- Cho vay ngắn hạn
- Cho vay trung và dài hạn
Tổng
Thanh toán với pháp nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế
Tổng tiền gửi, cho vay và thanh toán với pháp nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế

- Đầu tư, ủy thác và các quyền đòi nợ nước ngoài

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào các chứng khoán ở nước ngoài
- Chứng khoán kinh doanh
- Chứng khoán sẵn sàng để bán
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
Ủy thác
Trong đó: Ủy thác đầu tư
Góp vốn vào các tổ chức quốc tế
- Việt Nam Đồng
- Ngoại tệ
Dự phòng rủi ro vàng, tiền gửi, đầu tư chứng khoán ở nước ngoài và cho vay trên thị trường quốc tế	(...)	(...)
Tổng
3. Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.1. Nghiệp vụ thị trường mở
- Mua bán giấy tờ có giá trong nghiệp vụ thị trường mở
+ Mua bán giấy tờ có giá của Chính phủ
+ Mua bán lại giấy tờ có giá của NHNN
+ Mua bán giấy tờ có giá khác
- Dự phòng rủi ro từ hoạt động nghiệp vụ thị trường mở	(...)	(...)
3.2. Mua trực tiếp chứng khoán Chính phủ
3.3. Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước
- Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước
- Thanh toán dự trữ ngoại hối Nhà nước
3.4. Tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng trong nước
- Cho vay qua đêm
- Cho vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá
- Chiết khấu giấy tờ có giá
- Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng
- Cho vay đặc biệt
- Cho vay theo mục tiêu chỉ định của Chính phủ

- Cho vay khác

- Dự phòng rủi ro tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng trong nước (...) (...)

Tổng hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Khấu hao - Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						

1. Tại ngày đầu kỳ						
2. Tại ngày cuối kỳ						

Lý do tăng, giảm:.....

5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Khấu hao - Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ				
2. Tại ngày cuối kỳ				

Lý do tăng, giảm:.....

6. Tài sản Có khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- XDCB, mua sắm TSCĐ, công cụ dụng cụ và vật liệu
+ <i>Xây dựng cơ bản</i>
+ <i>Mua sắm TSCĐ</i>
+ <i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>
+ <i>Vật liệu</i>
+ <i>Tài sản khác</i>
- Các khoản phải thu bên ngoài
- Các khoản phải thu nội bộ
- Các khoản phải thu khác
+ <i>Tiền lãi cộng dồn phải thu</i>
+ <i>Giao dịch phái sinh</i>
+ <i>Các khoản khác</i>
+ <i>Dự phòng rủi ro khác và dự phòng các khoản phải thu</i>	(...)	(...)
Tổng
7. Tiền mặt ngoài lưu thông		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Tiền để phát hành
+ <i>Tiền giấy</i>
+ <i>Tiền polymer</i>
+ <i>Tiền kim loại</i>
7.2. Quỹ dự trữ phát hành
+ <i>Tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông</i>
+ <i>Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông</i>
+ <i>Tiền đình chỉ lưu hành</i>
+ <i>Tiền bị phá hoại thuộc Quỹ dự trữ phát hành</i>
+ <i>Quỹ dự trữ phát hành đang vận chuyển</i>
7.3. Quỹ nghiệp vụ phát hành
+ <i>Tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông</i>
+ <i>Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông</i>

+ Tiền đình chi lưu hành
+ Tiền bị phá hoại thuộc Quỹ nghiệp vụ phát hành
+ Quỹ nghiệp vụ phát hành đang vận chuyển
7.4. Tiền mặt ngoài lưu thông [= 7.1 – 7.2 – 7.3]

8. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và vốn tài trợ, ủy thác nhận của Chính phủ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước
+ Bằng VND
+ Bằng ngoại tệ
- Vốn tài trợ, ủy thác nhận của Chính phủ
Tổng

9. Các khoản nợ nước ngoài

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ nước ngoài bằng VND
+ Tiền gửi
+ Nợ trong hạn tiền vay
+ Nợ quá hạn tiền vay
- Nợ nước ngoài bằng ngoại tệ
+ Tiền gửi của IMF
+ Tiền gửi của các tổ chức quốc tế khác
+ Tiền gửi của pháp nhân nước ngoài
+ SDR đã phân bổ
- Vốn tài trợ, nhận ủy thác của Chính phủ nước ngoài và tổ chức quốc tế
Tổng

10. Các cam kết trả nợ của NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tín phiếu NHNN
Trong đó: Tín phiếu TCTD đưa cầm cố bị phong tỏa
- Các cam kết trả nợ khác của NHNN
Tổng

11. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn
Tiền gửi khác
Nhận ký quỹ
Tổng

12. Tài sản Nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản phải trả bên ngoài
- Các khoản phải trả nội bộ
- Các khoản phải trả khác
+ <i>Lãi cộng dồn phải trả</i>
+ <i>Giao dịch phái sinh</i>
+ <i>Các khoản khác</i>
Tổng

13. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13.1. Cam kết giao dịch ngoại hối
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay
- Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn
- Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn
- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn mua tiền tệ
- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn bán tiền tệ
- Cam kết hoán đổi
- Cam kết tương lai
Tổng

13.2. Cam kết giao dịch mua bán chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cam kết mua chứng khoán kỳ hạn
- Cam kết bán chứng khoán kỳ hạn

Tổng

...	...
-----	-----

13.3. Cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng
hội phiếu nhận nợ/Giấy cam kết thanh toán của Bộ
Tài chính

- Cam kết góp vốn vào IMF

- Cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế khác

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

Tổng

...	...
-----	-----

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

1. Về phần thu nhập

Tổng thu thực hiện: ... triệu đồng, bao gồm:

1.1. Thu lãi và các khoản tương tự

- Thu lãi cho vay

- Thu lãi tiền gửi

- Thu về đầu tư chứng khoán

- Thu khác về hoạt động tín dụng

1.2. Thu về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá

1.3. Thu về hoạt động ngoại hối

1.4. Thu phí dịch vụ

1.5. Thu nhập khác

Tổng

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản thu phát sinh kỳ này.

2. Về phần chi phí

Tổng chi thực hiện: ... triệu đồng.

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản chi phát sinh kỳ này.

2.1. Chi phí lãi và các khoản tương tự

- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng
trong nước

+ Chi trả lãi tiền gửi

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

...	...
-----	-----

...	...
-----	-----

+ Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành
+ Chi khác
- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế
+ Chi trả lãi tiền gửi
+ Chi trả lãi tiền vay
+ Chi khác
Tổng

2.2. Chi phí về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi về mua bán giấy tờ có giá
Chi khác
Tổng

2.3. Chi về hoạt động ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi về mua bán vàng
Chi về mua bán ngoại tệ
Chi khác về giao dịch ngoại hối
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác
Tổng

2.4. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền
- Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin
- Chi hoạt động nghiệp vụ khác
Tổng

2.5. Chi phí hoạt động và các khoản chi khác

2.5.1. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá
- Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy

tiền, giấy tờ có giá

... ..

Tổng

... ..

Tổng chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá: ... triệu đồng.

2.5.2. Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi lương và phụ cấp
Chi ăn trưa
Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động
Chi khen thưởng, phúc lợi
Các khoản chi để đóng góp theo lương
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho cán bộ, công chức và nhân viên: ... triệu đồng.

2.5.3. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ (không bao gồm các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi về vật liệu và giấy tờ in
Chi công tác phí
Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ
Chi bưu phí và điện thoại
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo
Chi lễ tân, khánh tiết
Chi về điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho hoạt động quản lý và công vụ: ... triệu đồng.

2.5.4. Chi về tài sản

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ
Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
Chi về thanh lý tài sản
Chi về mua sắm công cụ, dụng cụ
Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng
Chi thuê tài sản
Tổng
Tổng chi về tài sản: ... triệu đồng.		

2.5.5. Các khoản chi hoạt động khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán
Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác
Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro
Chi về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp
Thoái thu lãi phải thu không đúng niên độ
Các khoản chi khác
Tổng
Tổng các khoản chi hoạt động khác: ... triệu đồng.		

VI. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí (không bao gồm đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN)
2. Trích lập các Quỹ và khoản dự phòng rủi ro theo quy định
3. Tổng số phải nộp NSNN
4. Số đã tạm ứng nộp NSNN
- Nộp lần 1 (ngày .../.../.....)
- Nộp lần 2 (ngày .../.../.....)
...
5. Số còn phải nộp NSNN đến ngày lập BCTC

VII. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác (nếu có).

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**PHỤ TRÁCH KẾ
TOÁN**
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Báo cáo này do Vụ Tài chính - Kế toán lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Thông tư này.

- Số liệu trong ngoặc đơn (...) là các chỉ tiêu bằng số âm. *QV*